

Số 2331/QĐ-SNN

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai và phân bổ dự toán ngân sách năm 2023
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội**

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT thành phố Hà Nội; Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4969/QĐ-UBND ngày 10/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai và phân bổ dự toán ngân sách năm 2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của đơn vị theo đúng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình, Tổ chức cán bộ, Kỹ thuật và Chính sách nông nghiệp; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC (Tùng).

GIÁM ĐỐC



Chu Phú Mỹ

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**Giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

(Kèm theo Quyết định số 2331 /QĐ-SNN ngày 13 tháng 12 năm 2022
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
I	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	23.528
1.1	Lệ phí	43
1.1.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	20
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y	20
1.1.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	23
	Lệ phí đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	23
1.2	Phí	23.485
1.2.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	330
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở.	10
	Phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật, thẩm định thiết kế bảo vệ thực vật, thẩm định dự án, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	320
1.2.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	22.250
	Phí kiểm soát giết mổ	12.000
	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	10.000
	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	100
	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	150
1.2.3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	335
	Phí bình tuyển công nhận cây đầu dòng	2
	Phí thẩm định cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	280
	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	12
	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	35
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm	6
1.2.4	Chi cục Thủy sản	70
	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	10
	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	60
1.2.5	Chi cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	500
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	350
	Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	150
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	20.945
2.1	Chi quản lý hành chính	20.945
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	20.945
	<i>Trong đó: Dành nguồn để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022 - 2025</i>	<i>2.321</i>
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT</i>	<i>117</i>
	<i>Chi cục Chăn nuôi và Thú y</i>	<i>1.949</i>

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	95
	Chi cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	160
2.2.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	293
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở.	5
	Phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật, thẩm định thiết kế bảo vệ thực vật, thẩm định dự án, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	288
2.2.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	20.015
	Phí kiểm soát giết mổ	10.800
	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	9.000
	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	80
	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	135
2.2.3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	237
	Phí bình tuyển công nhận cây đầu dòng	
	Phí thẩm định cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	196
	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	8
	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	28
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm	5
2.2.4	Chi cục Thủy sản	
	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	
	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	
2.2.5	Chi cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	400
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	280
	Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	120
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.583
3.1	Lệ phí	43
3.1.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	20
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y	20
3.1.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	23
	Lệ phí đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	23
3.2	Phí	2.540
3.2.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	37
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở.	5
	Phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật, thẩm định thiết kế bảo vệ thực vật, thẩm định dự án, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	32
3.2.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	2.235
	Phí kiểm soát giết mổ	1.200
	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	1.000
	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	20
	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	15
3.2.3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	98
	Phí bình tuyển công nhận cây đầu dòng	2
	Phí thẩm định cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	84
	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	4

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	7
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm	1
3.2.4	Chi cục Thủy sản	70
	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	10
	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	60
3.2.5	Chi cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	100
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	70
	Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	30
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.260.560
A	Chi quản lý hành chính	226.276
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	205.873
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	14.027
*	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,..)	7.260
*	Chi khác ngoài lương (1) gồm:	6.767
	<i>Chi theo định mức phân bổ</i>	5.025
	<i>Chi theo định mức phân bổ cho các đối tượng HĐLĐ thừa hành, phục vụ</i>	1.192
	<i>Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung</i>	550
2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT	4.983
*	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,..)	2.832
*	Chi khác ngoài lương (1) gồm:	2.151
	<i>Chi theo định mức phân bổ</i>	1.604
	<i>Chi theo định mức phân bổ cho các đối tượng HĐLĐ thừa hành, phục vụ</i>	547
	<i>Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung</i>	
3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	46.648
*	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,..)	25.772
*	Chi khác ngoài lương (1) gồm:	20.876
	<i>Chi theo định mức phân bổ</i>	18.027
	<i>Chi theo định mức phân bổ cho các đối tượng HĐLĐ thừa hành, phục vụ</i>	2.739
	<i>Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung</i>	110
4	Chi cục Thủy lợi Phòng, chống thiên tai	43.014
*	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,..)	20.667
*	Chi khác ngoài lương (1) gồm:	22.347
	<i>Chi theo định mức phân bổ</i>	14.965
	<i>Chi theo định mức phân bổ cho các đối tượng HĐLĐ thừa hành, phục vụ</i>	7.274
	<i>Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung</i>	108
5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	46.078
*	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,..)	22.844
*	Chi khác ngoài lương (1) gồm:	23.234
	<i>Chi theo định mức phân bổ</i>	22.166
	<i>Chi theo định mức phân bổ cho các đối tượng HĐLĐ thừa hành, phục vụ</i>	960
	<i>Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung</i>	108
6	Chi cục Thủy sản (28 biên chế)	5.660
*	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,..)	2.852

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
*	Chi khác ngoài lương (1) gồm:	2.808
	<i>Chi theo định mức phân bổ</i>	2.041
	<i>Chi theo định mức phân bổ cho các đối tượng HĐLĐ thừa hành, phục vụ</i>	659
	<i>Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung</i>	108
7	Chi cục Phát triển nông thôn	7.043
*	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,..)	3.769
*	Chi khác ngoài lương (1) gồm:	3.274
	<i>Chi theo định mức phân bổ</i>	2.398
	<i>Chi theo định mức phân bổ cho các đối tượng HĐLĐ thừa hành, phục vụ</i>	766
	<i>Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung</i>	110
8	Chi cục Kiểm lâm	33.128
*	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,..)	16.745
*	Chi khác ngoài lương (1) gồm:	16.383
	<i>Chi theo định mức phân bổ</i>	8.466
	<i>Chi theo định mức phân bổ cho các đối tượng HĐLĐ thừa hành, phục vụ</i>	7.808
	<i>Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung</i>	109
9	Chi cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	5.292
*	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,..)	2.569
*	Chi khác ngoài lương (1) gồm:	2.723
	<i>Chi theo định mức phân bổ</i>	1.968
	<i>Chi theo định mức phân bổ cho các đối tượng HĐLĐ thừa hành, phục vụ</i>	647
	<i>Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung</i>	108
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	20.403
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	8.502
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	7.292
	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thành phố (chi bồi dưỡng trực; dịch vụ công cộng; văn phòng phẩm; thông tin liên lạc; chi sửa chữa TSCĐ; vật tư, chi khác)	2.000
	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin ngành nông nghiệp	1.000
	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng kiến thức an toàn lao động, vệ sinh lao động trong sản xuất nông nghiệp	600
	Kinh phí phục vụ công tác diễn tập khu vực phòng thủ năm 2023 (thực hiện khi có Kế hoạch của UBND Thành phố)	1.130
	Kinh phí thẩm định hồ sơ công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn Thành phố	100
	Điều tra, đánh giá tiềm năng phát triển sản xuất cây dược liệu gắn với chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Hà Nội (Thực hiện sau khi UBND Thành phố ban hành kế hoạch)	2.262
	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo Kế hoạch của UBND Thành phố	200
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	1.078
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	132
2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT	6.135
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	5.944

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, buôn bán, sử dụng, công bố hợp quy và khảo nghiệm phân bón đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	1.190
	May trang phục thanh tra	95
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	255
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y và thủy sản đối với tổ chức, cá nhân thuộc ngành nông nghiệp quản lý trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.484
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm sản và thủy sản trong suốt quá trình sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Sở nông nghiệp & PTNT Hà Nội	1.890
	Thanh tra, kiểm tra đối với bến bãi tập kết, kinh doanh, trung chuyển vật liệu xây dựng và công trình cấp phép liên quan đến đê điều trong mùa mưa bão trên địa bàn thành phố Hà Nội	240
	Đoàn đi Học tập trao đổi kinh nghiệm về công tác chống buôn lậu, gian lận, thương mại và hàng giả trong lĩnh vực nông nghiệp tại các tỉnh Nam Trung Bộ (Thực hiện sau khi được UBND Thành phố chấp thuận chủ trương	270
	Thanh tra đối với các dự án do Sở Nông nghiệp và PTNT quản lý trên địa bàn Thành phố.	520
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	68
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	123
3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	170
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	170
4	Chi cục Thủy lợi Phòng, chống thiên tai	933
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	867
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	66
5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	158
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	158
6	Chi cục Thủy sản	
7	Chi cục Phát triển nông thôn	498
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	498
8	Chi cục Kiểm lâm	3.820
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	3.820
9	Chi cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	187
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	50
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	137
B	Chi sự nghiệp kinh tế	1.898.354
<i>a</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</i>	
<i>b</i>	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>1.898.354</i>
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	36.382
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	36.382

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
-	Cung ứng tinh dịch lợn phục vụ công tác thụ tinh nhân tạo lợn trên địa bàn thành phố Hà Nội	18.691
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển bò cái nền trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025	6.283
-	Hỗ trợ sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống gà Mía 01 ngày tuổi trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2022	11.088
-	Kinh phí thực hiện Dự án “Tăng cường chuỗi giá trị cây trồng an toàn tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam”	320
2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	119.646
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>119.646</i>
-	Kinh phí phòng chống dịch cúm gia cầm	37.000
-	Kinh phí phòng chống dịch lở mồm long móng	27.500
-	Kinh phí diệt ruồi tại các chợ, khu chăn nuôi, bãi rác	7.300
-	Hỗ trợ kinh phí tiêm phòng đại đàn chó, mèo	4.845
-	Kinh phí tiêm phòng các bệnh nguy hiểm trên gia súc (tai xanh, dịch tả, dịch tả lợn Châu phi)	14.000
-	Kinh phí kiểm tra, đối chiếu cung ứng tinh lợn miễn phí, gà mía giống 01 ngày tuổi trên địa bàn Thành phố	272
-	Kinh phí tăng cường quản lý nhà nước trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, giống vật nuôi, thuốc thú y trên địa bàn Thành phố	950
-	Kinh phí đảm bảo an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, thú y	1.360
-	Tăng cường quản lý chăn nuôi tại các trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn Thành phố	855
-	Kinh phí mua vắc xin tiêm phòng bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò trên địa bàn thành phố Hà Nội	5.205
-	Kinh phí hoạt động thanh tra chuyên ngành chăn nuôi thú y	665
-	Phụ cấp của nhân viên chăn nuôi thú y cấp xã (theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021)	19.694
3	Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai	99.063
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>93.943</i>
-	Chi phục vụ công tác phòng chống thiên tai	10.800
-	Kinh phí tuyên truyền phòng ngừa vi phạm pháp luật về đê điều tại các xã ven đê, Công tác chống úng chống hạn về Luật thủy lợi, các Nghị định thông tư hướng dẫn thi hành Luật thủy lợi	750
-	Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công duy tu bảo dưỡng một số hạng mục đê điều trên địa bàn thành phố năm 2023	50.000
-	Kinh phí phục vụ công tác duy tu, bảo dưỡng một số hạng mục đê điều trên địa bàn thành phố Hà Nội	270
-	Hoạt động thanh tra kiểm tra chuyên ngành	800
-	Kế hoạch Thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.500
-	Đề án “Triển khai thực hiện Chỉ thị số 42/CT-TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai” giai đoạn 2021-2025”	1.500
-	Khảo sát, lập báo cáo đánh giá hiện trạng công trình đê điều thành phố Hà Nội trước mùa lũ năm 2023	487

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
-	Điều tra, nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của sự thay đổi chế độ dòng chảy và các yếu tố tác động gây ra sạt lở tại khu vực kè Đồng viên	473
-	Điều tra, nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của sự thay đổi chế độ dòng chảy và các yếu tố tác động gây ra sạt lở tại khu vực kè Xuân Canh	495
-	Xây dựng tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm; cơ chế giám sát, đánh giá chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi	1.500
-	Kiểm định an toàn đập, hồ chứa nước Đồng Quan, Kèo Cà, Đền Sóc, Ban Tiện	1.925
-	Tăng cường năng lực quản lý cải thiện chất lượng nước năm 2023	15.000
-	Xây dựng định mức đơn giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	1.187
-	Xây dựng Quy trình vận hành hệ thống thủy lợi Đan Hoài	1.107
-	Ra soát điều chỉnh Quy trình vận hành hồ chứa nước Quan Sơn, huyện Mỹ Đức, hồ Đồng Sương, huyện Chương Mỹ	1.787
-	Tổ chức tập huấn, đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.	1.362
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	5.120
	Điều chỉnh Quy hoạch phòng, chống lũ chi tiết của từng tuyến sông có đề trên địa bàn thành phố Hà Nội	5.120
4	<i>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</i>	56.554
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	56.554
-	Kinh phí thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm trên cây ăn quả, chè	3.600
-	Công nhận, quản lý cây đầu dòng và giống cây trồng	884
-	Kinh phí triển khai xây dựng một số nhiệm vụ phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp thành phố Hà Nội (thực hiện sau khi có chủ trương của UBND Thành phố)	3.200
-	Cấp, quản lý mã số vùng trồng lĩnh vực trồng trọt năm 2023 theo quy định tại Thông tư số 53/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính	4.780
-	Xây dựng hồ sơ đăng ký lưu hành đặc cách một số giống cây trồng	2.020
-	Tăng cường công tác kiểm dịch thực vật	870
-	Kế hoạch diệt chuột bảo vệ sản xuất nông nghiệp và sức khỏe cộng đồng thành phố Hà Nội	8.676
-	Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm trong lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.092
-	Duy trì, phát triển, mở rộng sản xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố Hà Nội	26.000
-	Máy trang phục thanh tra chuyên ngành nông nghiệp và kiểm dịch thực vật năm 2023	432
-	Hệ thống thâm canh lúa cải tiến (SRI) và phòng trừ dịch hại tổng hợp trên một số cây trồng	2.000
5	<i>Chi cục Thủy sản</i>	19.720
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	19.720
-	Công tác quản lý dịch bệnh thủy sản	2.950
-	Bảo vệ tái tạo nguồn lợi thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	950
-	Hoạt động thanh tra kiểm tra chuyên ngành	235
-	Quản lý thủy sinh vật ngoại lai xâm hại trong lĩnh vực thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	510

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
-	Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản trên địa bàn Hà Nội	1.250
-	Quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất và thức ăn trong nuôi trồng thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm	550
-	Tuyên truyền, hướng dẫn về nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn Viet Gap đến cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	325
-	Công tác quản lý chất lượng giống và nuôi thương phẩm thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	386
-	Quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.950
-	Kế hoạch ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành thủy sản thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025	531
-	Triển khai thực hiện chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam trên địa bàn Thành phố Hà Nội	880
-	Kế hoạch hành động bảo tồn các cá thể rùa Hoàn Kiếm trên hồ Đồng Mô và hồ Xuân Khanh. TP Hà Nội	570
-	Kế hoạch phát triển nuôi tôm càng xanh trên địa bàn Hà Nội	654
-	Quản lý thủy sinh vật làm cảnh thành phố Hà Nội	398
-	Thực hiện nhiệm vụ giám sát, cảnh báo về an toàn thực phẩm sản phẩm thủy sản trong sản xuất thành phố Hà Nội	3.368
-	Bảo vệ môi trường trong hoạt động thủy sản thành phố Hà Nội	2.613
-	Điều tra, đánh giá môi trường, nguồn lợi thủy sản hiện có tại các hồ trong nội thành thành phố Hà Nội	1.600
6	Chi cục Phát triển nông thôn	43.131
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>43.131</i>
-	Kinh phí hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	192
-	Kinh phí kiểm tra, giám sát đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	260
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp theo chuỗi giai đoạn 2021-2025	15.000
-	Tổ chức Hội thảo về phát triển nông thôn: hợp tác xã, trang trại, làng nghề, quy hoạch dân cư ... trên địa bàn thành phố Hà Nội	400
-	Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về chuyên ngành cho cán bộ quản lý hợp tác xã và chủ trang trại trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.060
-	Kế hoạch củng cố, kiện toàn hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 4010/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND Thành phố về phê duyệt kế hoạch)	6.655
-	Tham gia Hội chợ giống vật tư thiết bị nông nghiệp, nông sản an toàn, ocop, sản phẩm làng nghề tại các tỉnh, thành phố trong nước	700
-	Tổ chức Hội chợ giống vật tư thiết bị nông nghiệp, nông sản an toàn, ocop, sản phẩm làng nghề trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.100
-	Đoàn cán bộ thành phố Hà Nội đi làm việc tại các tỉnh có người dân của thành phố Hà Nội đi xây dựng vùng kinh tế mới và Đón tiếp các đoàn cán bộ, cán bộ lão thành cách mạng, người dân có uy tín trong cộng đồng... của các tỉnh, Thành phố đến thăm, làm việc với thành phố Hà Nội	300
-	Tuyên truyền về phát triển nông thôn (kinh tế tập thể, Kinh tế hợp tác, Kinh tế hộ và trang trại, làng nghề, ngành nghề nông thôn, di dân, tái định cư nông thôn) trên địa bàn thành phố Hà Nội	900

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
-	Kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025	10.000
-	Tổ chức Hội thi sản phẩm làng nghề thành phố Hà Nội năm 2023 (thực hiện sau khi chủ trương của UBND Thành phố)	1.689
-	Tổ chức đoàn công tác đi trao đổi kinh nghiệm và kết nối vùng nguyên liệu cho các làng nghề (02 đoàn) (thực hiện sau khi chủ trương UBND Thành phố phê duyệt chủ trương)	275
-	Kiểm tra, rà soát các hộ dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2023	100
-	Kế hoạch phát triển kinh tế trang trại bền vững trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025 (Thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt Kế hoạch)	1.500
7	Chi cục Kiểm lâm	31.352
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	31.352
-	Thông tin cảnh báo cháy rừng	165
-	Tuyên truyền chuyên sâu về công tác quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng và quản lý lâm sản	1.267
-	Kinh phí huy động lực lượng ngăn chặn phá rừng và phòng cháy chữa cháy rừng	708
-	Nâng cao năng lực thực thi Hiệp định đối tác tự nguyện giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu về thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.495
-	Kinh phí may trang phục kiểm lâm	1.313
-	Thuê trụ sở làm việc của Hạt kiểm lâm số 3	145
-	Kinh phí bơm nước vào bể phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng	472
-	Thực hiện Đề án bảo tồn, phát triển các loài động, thực vật hoang dã có nguồn gen quý hiếm trên địa bàn thành phố Hà Nội	8.725
-	Thực hiện Đề án Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm, cán bộ quản lý các cấp và các chủ rừng, cộng đồng dân cư trên địa bàn thành phố Hà Nội	5.016
-	Tuyên truyền về công tác xây dựng lực lượng kiểm lâm và các hoạt động nâng cao năng lực cho lực lượng	3.665
-	Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 50 năm ngày thành lập lực lượng Kiểm lâm Việt Nam (21/5/1973-21/5/2023)	1.219
-	Xây dựng kế hoạch đánh giá thực trạng và dự tính dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến năng suất của rừng trồng và đề xuất các giải pháp để nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	1.500
-	Xây dựng kế hoạch phát triển nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ, được liệu theo hướng thâm canh, bền vững trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	1.400
-	Xây dựng kế hoạch đánh giá thực trạng các hoạt động tác động tiêu cực đến rừng để đề xuất các giải pháp quản lý rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	1.473

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
-	Xây dựng kế hoạch điều tra, đánh giá hiện trạng rừng trồng làm cơ sở đề xuất phát triển rừng trồng phù hợp đảm bảo phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và phòng cháy chữa cháy rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	1.410
-	Chuẩn bị đầu tư đề án Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ bền vững trên địa bàn thành phố Hà Nội	460
-	Chuẩn bị đầu tư đề án Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội	485
-	Chuẩn bị đầu tư Đề án điều tra rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	434
8	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	34.920
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	34.920
-	Kinh phí thanh, kiểm tra về chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	1.750
-	Tập huấn kiến thức chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối	2.000
-	Công tác giám sát, cảnh báo nguy cơ chất lượng nông lâm thủy sản trên địa bàn và 2 chợ đầu mối	4.700
-	Hoạt động quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, ATTP nông lâm thủy sản của Ngành Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	1.200
-	Quản lý chế biến nông, lâm, thủy sản và muối ngành nông nghiệp và PTNT	2.500
-	Quản lý thương mại - kết nối tiêu thụ thực phẩm nông lâm thủy sản ngành Nông nghiệp và PTNT	3.200
-	Thông tin, truyền thông về quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	3.500
-	Hoạt động tăng cường công tác đảm bảo ATTP trong sản xuất, sơ chế chế biến, kinh doanh nông, lâm sản và thủy sản	13.550
-	Tăng cường quản lý các cửa hàng kinh doanh trái cây trên địa bàn thành phố Hà Nội	800
-	Tăng cường công tác huy động người Việt nam ở nước ngoài tham gia giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm và phát triển kênh phân phối hàng Việt Nam ở nước ngoài	1.720
9	Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM TP Hà Nội	73.560
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	73.500
-	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Chương trình Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân giai đoạn 2021-2025	6.000
-	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp	10.700
-	Kinh phí tuyên truyền về công tác xây dựng nông thôn mới	6.000
-	Kinh phí xây dựng Đề án Nông nghiệp đô thị thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2026	800
-	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm thành phố Hà Nội đến năm 2025	50.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	60
10	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	106.077
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên (2)</i>	16.909
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ..)	7.583
-	Chi khác ngoài lương (1) gồm:	9.326
	<i>Chi theo định mức phân bổ</i>	7.267

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
	<i>Chi theo định mức phân bổ cho các đối tượng HDLD thừa hành, phục vụ</i>	1.953
	<i>Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung</i>	106
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	77.269
-	Kinh phí bảo hiểm nông nghiệp	150
-	Kế hoạch phát triển sản xuất lúa japonica và lúa chất lượng cao hàng hóa theo tiêu chuẩn xuất khẩu giai đoạn 2021-2025	23.000
-	Kế hoạch phát triển sản xuất giống bưởi đỏ Tân Lạc và một số giống bưởi đặc sản Hà Nội giai đoạn 2021-2025	16.000
-	Kế hoạch nâng cao năng suất, chất lượng giống vật nuôi (bò thịt, bò sữa) và thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025	18.619
-	Kinh phí tập huấn kỹ thuật sản xuất cho đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố	5.000
-	Kế hoạch phát triển sản xuất chuối theo tiêu chuẩn xuất khẩu giai đoạn 2021-2025	9.000
-	Kinh phí hỗ trợ lãi xuất và hỗ trợ chi phí giết mổ gia súc, gia cầm theo chính sách tại Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố	500
-	Xây dựng Kế hoạch phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2023-2025 và định hướng 2030	1.000
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển công nghiệp sinh học trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2023-2025, tầm nhìn đến năm 2030	4.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	11.899
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
11	Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng	28.352
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên (2)</i>	10.187
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,..)	4.456
-	Chi khác ngoài lương (1) gồm:	5.731
	<i>Chi theo định mức phân bổ</i>	4.437
	<i>Chi theo định mức phân bổ cho các đối tượng HDLD thừa hành, phục vụ</i>	1.188
	<i>Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung</i>	106
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	17.855
-	Khoán bảo vệ rừng	7.706
-	Tuyên truyền công tác bảo vệ và PCCC rừng (huyện Sóc Sơn và rừng Hương Sơn)	657
-	Hạ cấp vật liệu cháy 150 ha (năm 2022: 65 ha)	7.863
-	Trang thiết bị, công cụ, dụng cụ, bảo hộ lao động ... phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, PCCC rừng	651
-	Lập hồ sơ giao khoán quản lý bảo vệ rừng phòng hộ huyện Sóc Sơn (diện tích tiếp nhận từ Ban quản lý rừng PH-ĐD Sóc Sơn)	58
-	Hỗ trợ đầu tư phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng Hương Sơn	920
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	310
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
12	Trung tâm Khuyến nông	31.419

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên (2)</i>	27.269
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,..)	14.194
-	Chi khác ngoài lương (1) gồm:	13.075
	<i>Chi theo định mức phân bổ</i>	11.663
	<i>Chi theo định mức phân bổ cho các đối tượng HDLD thừa hành, phục vụ</i>	1.306
	<i>Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung</i>	106
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	3.550
-	Kinh phí chi quản lý quỹ giải ngân vốn vay cơ giới hóa nông nghiệp theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND thành phố	2.900
-	Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết 30 năm hoạt động Khuyến nông Việt Nam	650
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	600
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
13	Trung tâm Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và Xây dựng nông thôn mới	26.657
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên (2)</i>	6.757
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,..)	2.976
-	Chi khác ngoài lương (1) gồm:	3.781
	<i>Chi theo định mức phân bổ</i>	3.252
	<i>Chi theo định mức phân bổ cho các đối tượng HDLD thừa hành, phục vụ</i>	423
	<i>Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung</i>	106
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	19.900
-	Truyền thông về nước sạch và Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp	1.000
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch thúc đẩy tái sử dụng, tái chế biến chất thải hữu cơ, phế phụ phẩm nông nghiệp thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường gắn kết chuỗi giá trị nông sản hữu cơ trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2023 -2025.	3.000
-	Công tác theo dõi- đánh giá về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	6.000
-	Xây dựng bộ cơ sở dữ liệu theo dõi đánh giá về môi trường trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	9.900
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
14	Ban Quản lý và duy tu các công trình nông nghiệp, nông thôn Hà Nội	1.022.768
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên (2)</i>	12.013
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,..)	4.642
-	Chi khác ngoài lương (1) gồm:	7.371
	<i>Chi theo định mức phân bổ</i>	5.199
	<i>Chi theo định mức phân bổ cho các đối tượng HDLD thừa hành, phục vụ</i>	2.066
	<i>Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung</i>	106
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	560.784
-	Chi quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống cụm công trình phân lũ sông Đáy	4.239

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
-	Kinh phí thực hiện công tác quản lý kênh dẫn Cẩm Đình - Hiệp Thuận và công tác đưa nước sông Hồng vào sông Đáy qua cụm công trình dẫn nước Cẩm Đình - Hiệp Thuận	388
-	Kinh phí đánh giá khả năng sẵn sàng làm nhiệm vụ chuyên lữ của cụm công trình (theo Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 4/5/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành quy trình vận hành cụm công trình đầu mối phân lũ sông Đáy)	793
-	Kinh phí giám sát, nghiệm thu việc thực hiện quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi thành phố Hà Nội	500
-	Kinh phí quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi của cấp Thành phố tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội (Kinh phí chưa bao gồm kinh phí duy trì hệ thống công trình thủy lợi do cấp huyện quản lý và kinh phí do thay đổi đơn giá theo khung giá mới của Bộ Tài chính)	554.864
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	269
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	449.702
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
15	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	22.800
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên (2)</i>	4.116
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,..)	1.634
-	Chi khác ngoài lương (1) gồm:	2.482
	<i>Chi theo định mức phân bổ</i>	1.822
	<i>Chi theo định mức phân bổ cho các đối tượng HĐLĐ thừa hành, phục vụ</i>	660
	<i>Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	18.574
-	Cứu hộ, bảo tồn, nhân nuôi sinh sản động vật hoang dã	18.037
-	Tuyên truyền bảo vệ động vật hoang dã	420
-	Kinh phí thực hiện đề án bảo vệ môi trường	117
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	110
16	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội	30.141
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên (2)</i>	6.901
-	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT,..)	3.103
-	Chi khác ngoài lương (1) gồm:	3.798
	<i>Chi theo định mức phân bổ</i>	3.038
	<i>Chi theo định mức phân bổ cho các đối tượng HĐLĐ thừa hành, phục vụ</i>	760
	<i>Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	18.280
-	Kinh phí thực hiện Đề án Phát triển năng lực phân tích và chứng nhận sản phẩm nông nghiệp của Trung tâm giai đoạn 2021-2025	10.680
-	Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm và vật tư nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	7.600
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	4.960
17	Công ty Cổ phần giống gia súc Hà Nội	17.080
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	17.080
-	Dự án "Ứng dụng kết quả nghiên cứu lai tạo giống bò BBB trên nền đàn bò lai sind thành đàn bò F1 hướng thịt trên địa bàn thành phố Hà Nội"	17.080
18	Kinh phí hoạt động Khuyến nông thành phố Hà Nội	76.125
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	851

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	47.808
	<i>Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp</i>	1.286
	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	26.180
19	Kinh phí hợp tác với các tỉnh , thành (Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT)	1.575
20	Chương trình hợp tác với nước ngoài (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	15.000
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	
	<i>Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai</i>	
	<i>Văn phòng điều phối Nông thôn mới</i>	
21	Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố và kinh phí thực hiện các kế hoạch , đề án dự kiến được UBND Thành phố phê duyệt trong năm . Trong đó: Kinh phí đảm bảo cho hoạt động của lực lượng xử phạt trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng - 1.032 triệu đồng	6.032
C	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	4.125
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	4.125
*	Chi nghiệp vụ	4.125
D	Nghiên cứu khoa học	19.455
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	19.455
*	Chi nghiệp vụ	19.455
-	Xây dựng Đề án chuyển đổi số ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT</i>)	1.020
	Xây dựng cơ sở dữ liệu trồng trọt và bảo vệ thực vật , chăn nuôi và thú y và Hệ thống cảnh báo dịch bệnh cây trồng , vật nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội (<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT</i>)	14.495
	Chỉnh lý, xác định lại giá trị tài liệu và tạo lập cơ sở dữ liệu lưu trữ điện tử tại Chi cục Thủy lợi và Phòng chống thiên tai	3.940
E	Chương trình mục tiêu quốc gia	112.350
	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững thành phố Hà Nội giai đoạn 2022 - 2025	12.350
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2030	100.000

Ghi chú:

(1) Bao gồm chi đảm bảo hoạt động thường xuyên cho công chức, đối tượng hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt và chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung tính theo định mức phân bổ dự toán; đã giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo quy định để tích lũy thực hiện tiền lương giai đoạn 2022 - 2025.

(2) Dự toán trên là số tạm giao. Đơn vị sự nghiệp có trách nhiệm xây dựng phương án tự chủ tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở điều chỉnh dự toán từ kinh phí không thường xuyên sang kinh phí thường xuyên theo quy định.

(3) Đơn vị được giao nhiệm vụ lập quy hoạch có trách nhiệm thực hiện theo trình tự, thủ tục và dự toán được phê duyệt đảm bảo đúng quy định

DANH MỤC MUA SẴM, SỬA CHỮA TÀI SẢN CÔNG NĂM 2023**Giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn***(Kèm theo Quyết định số 2331 /QĐ-SNN ngày 13 tháng 12 năm 2022
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
	Tổng số	24.917
I	Chi quản lý hành chính	6.709
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	1.078
	Sửa chữa các phòng vệ sinh cơ quan Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội	485
	Máy photocopy (01 chiếc)	130
	Điều hòa treo tường 12.000 BTU (05 chiếc)	95
	Máy tính xách tay (01 chiếc)	20
	Máy scan 02 mặt (01 chiếc)	20
	Tủ sắt để tài liệu (05 chiếc)	25
	Giá sắt để tài liệu (20 chiếc)	60
	Hệ thống chữa cháy tự động phòng máy chủ	195
	Bảo dưỡng hệ thống PCCC	48
2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT	68
	Máy tính xách tay (01 chiếc)	20
	Bàn ghế phòng họp nhỏ (1 bàn họp, 6 ghế)	20
	Tủ gỗ đựng tài liệu (01 chiếc)	10
	Bàn ghế giả da (gồm 1 ghế đơn, 1 ghế dài, 2 đôn, 1 bàn có kính)	18
3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	170
	Mua điều hòa cục treo tường 18.000btu/h 1 chiều inverter, công, phụ kiện lắp đặt (Ống bảo ôn, ống đồng, giá đỡ, dây điện...), công (06 cái)	120
	Sửa chữa xe ô tô chuyên dùng (01 cái)	50
4	Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai	867
	Máy tính xách tay (01 chiếc)	20
	Máy photocoopy (01 chiếc)	95
	Điều hoà nhiệt độ 18.000BTU + phụ kiện lắp đặt (07 bộ)	147
	Máy huỷ tài liệu (04 chiếc)	20
	Loa di động (05 bộ)	50
	Sửa chữa xe ô tô chuyên dùng (01 cái)	50
	Sửa chữa trụ sở làm việc Hạt Quản lý đê Gia Lâm	485
5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	158
	Tủ đựng tài liệu (02 chiếc)	10
	Bàn ghế giả da: gồm 02 ghế đơn, 01ghế dài, 02 đôn và 01 bàn gỗ có kính (05 bộ)	98
	Sửa chữa xe ô tô chuyên dùng (01 cái)	50
7	Chi cục Phát triển nông thôn	498
	Chi sửa chữa trụ sở năm 2023 (thay khung sắt + mái tôn tầng 3, sơn chống thấm và sửa chữa hệ thống thoát nước)	498
8	Chi cục Kiểm lâm	3.820

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
	Máy Photocopy: 06 chiếc	741
	Giường ngủ phòng trực PCCCR 1,6m x 2m: 27 chiếc (Hạt số 1;2;3;5;6;7;8;9;10: mỗi ĐV 02 chiếc; Đội KLCĐ số 1;2;3: mỗi ĐV 02 chiếc; Trạm PCCCR: 03 chiếc)	81
	Máy bơm chữa cháy rừng áp lực cao tự động chuyên tiếp nước: (VPCC: 1chiếc)	325
	Máy bơm chữa cháy rừng: 5 chiếc (VPCC)	975
	Vòi chữa cháy áp lực cao D50(Cuộn 20m): 200 cuộn (VPCC)	320
	Máy cưa xăng cầm tay: 15 chiếc (VPCC)	375
	Máy thổi lá động cơ xăng cầm tay: 15 chiếc (VPCC)	150
	Máy cắt thực bì: 15 chiếc (VPCC)	132
	Dao phát cán 50 cm phục vụ chữa cháy rừng: 150 chiếc (VPCC)	60
	Vi dập lửa chữa cháy rừng: 150 chiếc (VPCC)	60
	Sửa chữa xe ô tô (10 xe chuyên dùng)	500
	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bơm siêu cao áp (12 cái)	24
	Sửa chữa, bảo dưỡng cưa xăng (20 cái)	28
	Sửa chữa, bảo dưỡng máy thổi gió (20 cái)	28
	Sửa chữa, bảo dưỡng máy cắt thực bì (15 cái)	21
9	Chi cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	50
	Máy tính xách tay (01 cái)	20
	Bộ bàn ghế tiếp khách (01 bộ)	10
	Tủ đựng tài liệu (01 chiếc)	10
	Máy in (01 chiếc)	10
II	Chi sự nghiệp kinh tế	18.208
1	Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM TP Hà Nội	60
	Máy scan 02 mặt (01 chiếc)	20
	Máy tính sách tay (02 chiếc)	40
2	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	11.899
	Sửa chữa xe ô tô chuyên dụng (03 chiếc)	150
	Máy điều hòa nhiệt độ 24.000 BTU 01 chiều bao gồm cả phụ kiện lắp đặt (02 bộ)	56
	Máy điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU 02 chiều bao gồm cả phụ kiện lắp đặt (06 bộ)	120
	Máy tính xách tay (05 bộ)	75
	Hệ thống âm thanh hội trường (01 bộ)	95
	Hệ thống dàn lạnh (01 bộ)	138
	Máy trộn thức ăn (01 cái)	283
	Máy nghiền thức ăn (01 cái)	103
	Máy cho cá ăn tự động 3A90W (04 cái)	44
	Hệ thống máy hòa tan khí Oxy (01bộ)	350
	Máy đo Oxy cầm tay (01 cái)	26
	Hệ thống quan trắc môi trường nước tự động (01 bộ)	950
	Máy quạt nước tạo Oxy (04 cái)	60
	Dây chuyền chế biến gạo công suất 2 tấn thóc/giờ. (01 Dây truyền)	5.239
	Cân đóng bao thóc (01 cái)	150
	Máy sấy nông sản lạnh (01 cái)	520
	Máy ép nước rau, củ, quả tươi (01 bộ)	580
	Silo giữ lạnh (01 bộ)	1.030

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
	Nồi hấp (01 cái)	400
	Tủ cây phơi, mầm (01 cái)	86
	Hệ thống giá ươm phơi (01 bộ)	650
	Vật tư, thiết bị phòng nuôi cấy mô (01 bộ)	100
	Dụng cụ pha trộn nguyên liệu (05 bộ)	25
	Cân tiểu ly điện tử (02 cái)	25
	Máy phun âm (05 cái)	115
	Máy khâu bao (02 cái)	34
	Cân đồng hồ (03 ccái)	10
	Máy siêu âm thai bò (01 cái)	60
	Cân điện tử (01 cái)	25
	Bình chứa Nito lỏng (04 cái)	100
	Hệ thống dàn lạnh (02 bộ)	300
2	Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng	310
	Bộ bàn ghế tiếp khách (01 bộ)	10
	Sửa chữa bảo dưỡng thiết bị máy móc PCCCR, xuống máy	300
3	Trung tâm Khuyến nông	600
	Máy điều hòa 12000 BTU/h hai chiều inverter có lắp đặt (5 chiếc)	100
	Máy scan hai mặt (01 chiếc)	10
	Bàn hội trường loại nhỏ (20 chiếc)	40
	Bộ bàn họp văn phòng (3 bộ)	30
	Bộ dụng sản xuất chương trình HD (01 bộ)	185
	Thiết bị chuyên dụng cho phòng thu (01 bộ)	235
5	Ban Quản lý và duy tu các công trình nông nghiệp, nông thôn Hà Nội	269
	Điều hòa 18.000 Ptu/h 1 chiều Inverter (2 cái), Điều hòa 12.000 Ptu/h 1 chiều Inverter (3 cái), Phụ kiện lắp đặt máy điều hòa (5 cái)	130
	Tủ sắt đựng dụng cụ, thiết bị (5 cái)	23
	Bộ camera 5 mắt tại khu quản lý cổng Cẩm Đình (1 bộ)	65
	Máy cắt bàn 220v, 50Hz (1 cái)	6
	Máy cưa xích cầm tay chạy xăng (1 cái)	15
	Động cơ điện 7,5Kw 3pha Rô to lồng sóc (2 cái)	30
6	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	110
	Sửa chữa xe ô tô chuyên dùng (01 cái)	50
	Điều hòa treo tường 12.000BTU (04 bộ)	60
7	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội	4.960
	Hệ thống sắc ký lỏng siêu cao áp đầu dò DAD (UPLC-DAD) 01 hệ thống	3.160
	Hệ thống phá mẫu bằng lò vi sóng 01 hệ thống	1.395
	Tủ hút mùi (01 tủ)	185
	Điều hòa treo tường 12.000BTU (02 bộ)	40
	Điều hòa di động 6.000BTU (02 chiếc)	40
	Máy photocopy (01 chiếc)	90
	Sửa chữa thiết bị phòng kiểm nghiệm hóa học	30
	Sửa chữa thiết bị phòng kiểm nghiệm sinh học	20

DANH MỤC SỬA CHỮA, CẢI TẠO CÁC CÔNG TRÌNH NĂM 2023**Giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn***(Kèm theo Quyết định số 2331/QĐ-SNN ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	DỰ TOÁN NĂM 2023
1	2	3
	Tổng số	450.160
A	Công trình chuyển tiếp	175.903
2	Chi sự nghiệp kinh tế (Ban Quản lý và duy tu các công trình nông nghiệp, nông thôn Hà Nội)	175.903
	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp kênh I2-9 và kênh Dân chủ, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	9.364
	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa các tuyến kênh do Công ty TNHH MTV Thủy lợi sông Tích quản lý: Kênh tưới T4 hệ Suối Hai huyện Ba Vì; kênh chính TB đã chiến Xuân Phú huyện Phúc Thọ; kênh tưới N2 Đồng Mô thị xã Sơn Tây	2.199
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trạm thực nghiệm chăn nuôi - thủy sản, huyện Thanh Oai	13.394
	Cải tạo, sửa chữa kè Cổ Đô, vị trí tương ứng từ K5+850 đến K6+240 và từ K6+500 đến K7+100 đê hữu Hồng, huyện Ba Vì	16.711
	Cải tạo, sửa chữa kè Vân Phúc, đê Vân Cốc, huyện Phúc Thọ, thành phố HN	5.983
	Xử lý sự cố bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K94+389 đến K94+889 đê hữu Hồng huyện Thường Tín	3.827
	Tu sửa, nâng cấp, mở rộng mặt đê từ K4+000 đến K7+400 đê Tả Đuống thuộc địa bàn các xã Đông Hội, Mai Lâm, huyện Đông Anh	23.338
	Cải tạo, sửa chữa kè Vân Phúc, tương ứng từ K3+670 đến K4+000 đê Vân Cốc, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	8.067
	Cải tạo, sửa chữa kè Tân Hồng tương ứng từ K13+900 đến K14+500 đê hữu Hồng thuộc địa bàn các xã Tân hồng, Châu Sơn, huyện Ba Vì	6.221
	Cải tạo, sửa chữa kè Minh Châu tương ứng từ K15+000 đến K16+600 đê hữu Hồng, huyện Ba Vì	12.775
	Tôn cao mặt đê và gia cố mái đê tả sông Duy Tiên đoạn K3+485 đến K4+100; xử lý sạt lở, củng cố mái hạ lưu bờ tả sông Duy Tiên đoạn từ K4+100 đến K4+450, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	5.537
	Sửa chữa kè Thuần Mỹ đoạn từ khu vực K9 đá chông đến khu vực cống lấy nước xã Thuần Mỹ	32.781
	Sửa chữa kè Minh Quang (đoạn 1 từ thôn Pheo đến thôn Mọc; đoạn 2 từ sau kè Đồng Tiến đến đầu kè Liên Bu; đoạn 3 từ sau kè Liên Bu đến cầu Đông Quang) xã Minh Quang	35.706
B	Công trình mới	274.257
I	Chuẩn bị đầu tư	458
1	Chi quản lý hành chính	458
	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc của Chi cục QLCL Nông Lâm sản và Thủy sản Hà Nội	137
	Sửa chữa nhà làm việc 3 tầng Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	123
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Trung tâm Khuyến nông Hà Nội: Giao Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	132
	Sửa chữa trụ sở Chi cục Thủy lợi và Phòng. chống thiên tai tại số 1 Tô Hiệu	66
II	Thực hiện dự án	273.799
2	Chi sự nghiệp kinh tế (Ban Quản lý và duy tu các công trình nông nghiệp, nông thôn Hà Nội)	273.799
	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới chính trạm bơm Cẩm Hà I, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	4.529
	Kiên cố hóa kênh Tây thuộc hệ thống thủy nông Áp Bắc - Nam Hồng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	4.482

Cải tạo, nạo vét kênh tiêu Hoàng Đông, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	5.339
Cải tạo, sửa chữa, cứng hóa kênh xả trạm bơm Áp Bắc, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	2.675
Cải tạo, cứng hóa mặt bê tông đá từ K22+200 đến K23+650, sửa chữa mái thượng lưu bê tông đá từ K22+216,8 đến K22+750, phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông	6.386
Sửa chữa trạm bảo vệ rừng Hang Vò thôn Đục Khê; Nhà kho chứa máy móc, dụng cụ PCCCR và khu bể nước cơ sở 2, thôn Tiên Mai	800
Sửa chữa chuồng linh trưởng số 1 và số 2 tại Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội	1.331
Sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ sản xuất của Trạm Thực nghiệm cây trồng, huyện Thường Tín	3.769
Sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ sản xuất của Trạm PTNN vùng 1 (xã Cổ Đô, huyện Ba Vì)	3.086
Sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ sản xuất của Trạm PTNN vùng 1 (xã Xuân Đình, huyện Phúc Thọ)	769
Sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ sản xuất của Trạm PTNN vùng 2 (xã Thụy Hương, huyện Chương Mỹ)	1.306
Sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ sản xuất của Trạm PTNN vùng 2 (xã Vạn Thái, huyện Ứng Hòa)	520
Sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ sản xuất của Trạm PTNN vùng 2 (xã Thư Phú, huyện Thường Tín)	965
Cải tạo, sửa chữa Hạt Quản lý đê Hoài Đức	794
Sửa chữa, sơn sửa 17 chòi canh lửa rừng	1.791
Cải tạo, sửa chữa Hạt Kiểm lâm Thường Tín	1.387
Bổ sung kho vật tư chống lụt bão tại K75+700 đê hữu Hồng	400
Sửa chữa Kho CLB Chu Minh tại K21+200 đê hữu Hồng	398
Xử lý sạt lở Kè Phú Châu tại K19+700 đê hữu Hồng	1.752
Xử lý sạt lở mái đê thượng lưu K47+895; K47+915 tá Đáy	2.400
Tu sửa kè Xuân Nộn K0+800-K1+700 đê hữu Cà Lò, Đông Anh	2.398
Sửa chữa kè Đức Hòa - Kim Lũ K11+800 - K12+100 đê tá Cà Lò, Sóc Sơn	4.000
Khoan phụt vữa gia cố thân đê K13+500-K16+900 đê hữu Đáy, Quốc Oai	2.720
Sửa chữa đường hành lang thượng lưu K73+000-K73+970 đê hữu Hồng, Hoàng Mai	2.400
Sửa chữa đường hành lang thượng lưu K41+700 - K42+100 đê tá Hồng, Mê Linh	1.920
Sửa chữa đường hành lang chân đê hạ lưu K76+700 - K77+200 đê hữu Hồng, Hoàng Mai	1.200
Sửa chữa dốc lên đê phía hạ lưu đê hữu Hồng, Ba Vì tại K15+200	400
Tu sửa dốc lên đê hạ lưu K33+730 tá Hồng, đường hành lang hạ lưu K33+730 - K33+900 đê tá Hồng, Mê Linh	1.200
Sửa chữa, bổ sung kho vật tư, chứa dọ thép tại K15+000 đê tá Cà Lò, Sóc Sơn	400
Tu sửa đường hành lang chân đê K53+500 ÷ K54+500 hạ lưu, K54+200-K54+500 thượng lưu, đê hữu Hồng	3.900
Chỉnh trang mái đê thượng lưu, sửa chữa đường hành lang thượng lưu K70+500-K71+080 đê hữu Hồng, Hoàng Mai	4.000
Sửa chữa dốc lên đê Dốc chữ Y tại K13+850 hạ lưu hữu Đáy	800
Sửa chữa kè Vân Phúc tương ứng từ K4+000 đến K4+300 đê Vân Cốc	7.600
Sửa chữa nhà điều khiển; nhà mái che ngoài cầu; cổng, tường rào khu quản lý cống Vân Cốc	2.798
Sửa chữa cửa van công trình Đập Đáy và cống Vân Cốc	2.849
Sửa chữa kênh dẫn hạ lưu công trình Đập Đáy phục vụ bơm nước vệ sinh công trình	1.599
Sửa chữa kè Xâm Thị các đoạn tương ứng từ K87+500 đến K88+000, từ K88+100 đến K88+200 và từ K88+800 đến K89+089 đê hữu Hồng, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	27.360
Sửa chữa kè An Cảnh tương ứng từ K95+900 đến K96+300 đê hữu Hồng, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	14.436

Handwritten signature or mark.

Sửa chữa kè Dương Hà tương ứng từ K11+140 đến K12+540 đê tả Đuống, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	28.348
Sửa chữa mặt đê hữu Đà, đoạn từ K2+200 đến K8+200 đi qua địa bàn xã Sơn Đà, Tòng Bạt, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	19.760
Sửa chữa, khắc phục sự cố lún sụt, sạt lở kênh dẫn thượng lưu cống Cẩm Đình, huyện Phúc Thọ	10.640
Sửa chữa kè Cẩm Đình - Xuân Phú đoạn tương ứng từ K1+700 đến K2+500 đê Vân Cốc	15.960
Sửa chữa, nạo vét các công trình kênh do Công ty TNHH MTV ĐTPPT thủy lợi Sông Nhuệ quản lý trên địa bàn các huyện Thanh Trì, Thường Tín	4.790
Sửa chữa, nạo vét các công trình kênh do Công ty TNHH MTV ĐTPPT thủy lợi Sông Nhuệ quản lý trên địa bàn các xã Nam Phong, Nam Triều, Khai Thái của huyện Phú Xuyên	3.582
Sửa chữa, nạo vét các công trình kênh do Công ty TNHH MTV ĐTPPT thủy lợi Sông Nhuệ quản lý trên địa bàn huyện Phú Xuyên	3.003
Sửa chữa, nạo vét các công trình kênh do Công ty TNHH MTV ĐTPPT thủy lợi Sông Nhuệ quản lý trên địa bàn các xã Liên Bạt, Quảng Phú Cầu, Phương Tú, Trung Tú, Minh Đức, Đồng Tân của huyện Ứng Hoà	18.620
Sửa chữa, nạo vét các trục tiêu chính (kênh Ngoại Độ và kênh Vân Đình) các công trình kênh do Công ty TNHH MTV ĐTPPT thủy lợi Sông Nhuệ quản lý trên địa bàn huyện Ứng Hoà	19.000
Sửa chữa, nạo vét các công trình kênh do Công ty TNHH MTV ĐTPPT thủy lợi Sông Nhuệ quản lý trên địa bàn xã Vạn Thái, huyện Ứng Hoà	3.999
Sửa chữa, nạo vét các tuyến kênh do Công ty TNHH MTV ĐTPPT thủy lợi Sông Đáy quản lý trên địa bàn huyện Đan Phượng, quận Bắc Từ Liêm	2.394
Sửa chữa, nạo vét các tuyến kênh do Công ty TNHH MTV ĐTPPT thủy lợi Sông Đáy quản lý trên địa bàn huyện Mỹ Đức	3.800
Sửa chữa, nạo vét các công trình kênh do Công ty TNHH MTV ĐTPPT thủy lợi Sông Đáy quản lý trên địa bàn huyện Thanh Oai	2.468
Sửa chữa, nạo vét các công trình kênh do Công ty TNHH MTV ĐTPPT thủy lợi Hà Nội quản lý trên địa bàn huyện Sóc Sơn	2.989
Sửa chữa, nạo vét các công trình kênh do Công ty TNHH MTV ĐTPPT thủy lợi Hà Nội quản lý trên địa bàn huyện Mê Linh	3.028
Sửa chữa, nạo vét các công trình kênh do Công ty TNHH MTV ĐTPPT thủy lợi Hà Nội quản lý trên địa bàn huyện Đông Anh	4.559

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
(VỐN SỰ NGHIỆP) NĂM 2023**

Giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

*(Kèm theo Quyết định số 2331/QĐ-SNN ngày 13 tháng 12 năm 2022
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023
	Tổng số	112.350
	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững thành phố Hà Nội giai đoạn 2022 - 2025	12.350
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2030	100.000

Ghi chú: (*) Thực hiện sau khi Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành chính sách theo quy định tại điểm d - khoản 1 - Điều 40 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

DANH MỤC SỬA CHỮA, CẢI TẠO CÁC CÔNG TRÌNH NĂM 2023

Giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

(Kèm theo Quyết định số **2331** /QĐ-SNN ngày **13** tháng **12** năm 2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn 05 năm 2021-2025	Ước giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2022	Kế hoạch năm 2023		CT HT 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW trong nước			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	2		3					9.112.595	2.424.000	6.920.747	636.000		5		
I	Lĩnh vực dề điều			3					135.978	124.000	13.000	111.000		3		
a	Dự án chuyển tiếp			1					20.997	20.000	13.000	7.000		1		
1	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái đê tá Đáy đoạn từ K51+600 đến K52+200 và đoạn từ K79+420 đến K79+670 thuộc địa bàn xã Sơn Công và xã Đồi Bình, huyện Ứng Hòa.			1	Ứng Hòa	2021-Quý I/2023	714m	471/QĐ-SNN 21/3/2022; 1001/QĐ-SNN 23/6/2022; 1861/QĐ-SNN 08/11/2022	20.997	20.000	13.000	7.000		1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
b	Dự án khởi công mới năm 2023			2					114.981	104.000		104.000		2		
1	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Xám Thị tương ứng từ K86+389 đến K87+500 đê hữu Hồng, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín			1	Thường Tín	2023	L=855m	2851/QĐ-UBND 10/8/2022; 1890/QĐ-SNN 11/11/2022	78.000	75.000		75.000		1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở tương ứng từ K12+540 đến K13+000 đê tá Đuông, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm			1	Gia Lâm	2023	L=318m	2852/QĐ-UBND 10/8/2022; 1887/QĐ-SNN 11/11/2022	36.981	29.000		29.000		1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
II	Lĩnh vực thủy lợi	2							8.976.617	2.300.000	6.907.747	525.000		2		
a	Dự án chuyển tiếp	2							8.976.617	2.300.000	6.907.747	525.000		2		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1			Hoài Đức, Hà Đông	2013-2022	Tiêu 6.300 ha	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021	4.722.852	1.600.000	3.284.895	325.000		1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì			1	Ba Vì, Sơn Tây, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức	2011-2022	Cấp nước cho 16.000 ha	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1801/QĐ-SNN 18/10/2017; 2340/QĐ-SNN 28/11/2017; 1431/QĐ-UBND 27/4/2022	4.253.765	700.000	3.622.852	200.000		1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
b	Dự án khởi công mới năm 2023															

II	Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2	1				175.824	108.247	107.538	107.538	107.538	107.538	
1	Xử lý khẩn cấp hộ chăn chống sạt lở bờ tả sông Hồng thuộc địa bàn quận Long Biên, thành phố Hà Nội.		1	Long Biên	2010-2011	2015/QĐ-SNN 29/12/2010	47.563	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	Sở Nông nghiệp và PTNT
2	Xử lý khẩn cấp chống sạt lở khu vực hạ lưu kè Linh Chiểu đê hữu Hồng, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội.	1		Phúc Thọ	2010-2011	2678/QĐ-UBND 23/7/2008; 2017/QĐ-SNN 30/12/2010	52.139	3.300	2.756	2.756	2.756	2.756	Sở Nông nghiệp và PTNT
3	Chống sạt lở bờ tả sông Hồng thuộc địa bàn quận Long Biên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.	1		Long Biên, Gia Lâm	2010-2011	6362/QĐ-UBND 24/12/2010	76.122	60.447	60.282	60.282	60.282	60.282	Sở Nông nghiệp và PTNT